

**QUY CHẾ THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU, CƠ CHẾ
QUẢN LÝ THU CHI ĐỐI VỚI CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT
ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 106/QĐ-MNSD ngày 30/8/2025 của Hiệu
trưởng trường mầm non Sơn Dương)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế thực hiện các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục áp dụng đối với nguồn kinh phí dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục.

2. Quy chế này áp dụng trong phạm vi của trường Mầm non Sơn Dương thực hiện trong năm học 2025-2026.

3. Đối tượng áp dụng: Toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh toàn trường.

Điều 2. Mục đích xây dựng quy chế

1. Quy định về chế độ tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, áp dụng thống nhất trong toàn trường và cha mẹ học sinh.

2. Quy chế chi tiêu nội bộ là căn cứ để quản lý, thanh toán các khoản chi tiêu phục vụ cho tổ chức các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường. Thực hiện kiểm soát chi của cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính và các cơ quan thanh tra theo quy định. Việc xây dựng quy chế được bàn bạc thảo luận, công khai dân chủ trong nhà trường.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng quy chế

1. Quy chế này bao gồm các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức thu chi theo thỏa thuận, đồng thời phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế của nhân dân trên địa bàn phường Hoàn Bồ, áp dụng thống nhất trong đơn vị, là căn cứ để Hiệu trưởng điều hành việc sử dụng, quyết toán kinh phí, nhằm sử dụng kinh phí có hiệu quả và tăng cường công tác quản lý, đảm bảo thực hiện đúng quy định.

2. Các nội dung, mức thu - chi của quy chế không được vượt quá tiêu chuẩn, chế độ quy định hiện hành;

3. Quy chế được thảo luận rộng rãi, dân chủ, công khai trong đơn vị và Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, các đoàn thể trong trường; Việc thực hiện Quy chế được kiểm tra, báo cáo tại cuộc họp cha mẹ học sinh trong năm học. Trong quá trình thực hiện, quy chế được sửa đổi, bổ sung (trường hợp cần thiết).

4. Mọi chi tiêu phải đảm bảo có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo đúng các quy định hiện hành của cơ quan Nhà nước và quy chế này.

Điều 4. Căn cứ để xây dựng quy chế

Căn cứ Nghị định 38/2022/NĐ-CP ngày 12/06/2022 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ Trường mầm non;

Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 9233/CTQNI-NVDTPC ngày 09/10/2024 về việc hướng dẫn chính sách thuế đối với các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng sư phạm nhà trường thông qua Kế hoạch thu chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ giáo dục năm học 2025-2026.

Căn cứ Biên bản họp Ban đại diện cha mẹ học sinh, Biên bản họp toàn thể phụ huynh học sinh đầu năm 2025-2026 thống nhất mức thu, chế độ chi các khoản thu năm học 2025-2025.

Căn cứ vào nhiệm vụ năm học 2025- 2026; Thực hiện các nhiệm vụ của Hội cha mẹ học sinh nhà trường năm học 2025- 2026;

Căn cứ vào thực tế của đơn vị, của địa phương. Được sự nhất trí, ủng hộ của các bậc cha mẹ học sinh, Ban đại diện cha mẹ học sinh và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên. Trường Mầm non Sơn Dương xây dựng quy chế thực hiện các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục như sau:

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

PHẦN A - NGUỒN KINH PHÍ

Điều 5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn thu theo thỏa thuận cụ thể:

STT	Nội dung	Mức thu	Số tháng thu	Ghi chú
1	Phục vụ bán trú (chi phí trực tiếp: Lương thực, thực phẩm, chất đốt, vật tư tiêu hao...)	23.000đ/ngày	9	
2	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	80.000đ/tháng	9	
3	Tiền phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh	50.000đ/năm học	1	
4	Tiền thuê người nấu ăn 03 điểm Đèo độc, Cài, Khe Lèn Tiền thuê người nấu ăn các điểm còn lại	37.000đ/tháng 100.000đ/tháng	9	
5	Dịch vụ sử dụng điện máy điều hòa lớp học	Theo thực tế		

PHẦN B. NỘI DUNG CHI – QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC CÁC KHOẢN CHI:

Điều 6. Phục vụ ăn bán trú

1. Chi phí trực tiếp phục vụ bán trú: 20.000đ/ngày/hs, gồm 19.600đ tiền lương thực, thực phẩm, sữa.... 400đ tiền thuế TNND. Mức chi này là cơ sở để trả lại cha mẹ học sinh tiền ăn của ngày học sinh không ăn.

a. Đối với độ tuổi mẫu giáo : Số lượng bình quân cho 1 trẻ mẫu giáo/1 ngày.

TT	Nội dung	Tên thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Bữa sáng	Sữa bột Metacare Kinder	Gam	17	230.000	3.910
2	Bữa chính trưa	Chất bột : Gạo	Kg	0,11	22.000	2.420
		Chất đạm : Thịt lợn, thịt gà, thịt bò, ngao, tôm, đậu, lạc, vừng, trứng vịt....	Kg	0,0384	150.000	5.760
		Chất béo : Dầu, mỡ	Lít	0,0078	59.000	460
		Nhóm thực phẩm cung cấp vitamin và muối khoáng, các loại rau, củ..	Kg	0,04	30.000	1.200

TT	Nội dung	Tên thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
		Nhóm gia vị : Bột canh, mắm, muối	Kg	0,002	30.000	60
3	Bữa phụ chiều	Chất bột : Gạo, mì...	Kg	0,0226	29.000	655
		Chất đạm : Thịt lợn, thịt gà, thịt bò, tôm	Kg	0,03	150.000	4.500
		Nhóm thực phẩm cung cấp vitamin và rau, củ, quả	Kg	0,021	30.000	630
		Nhóm gia vị : Bột canh, mắm, muối	Kg	0,0001	30.000	3
		Tổng cộng				19.600

b. Đối với độ tuổi nhà trẻ : Số lượng bình quân cho 1 trẻ Nhà trẻ/1 ngày

TT	Nội dung	Tên thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Bữa chính trưa	Chất bột : Gạo	Kg	0,08	22,000	1.760
		Chất đạm : Thịt lợn, thịt gà, thịt bò, ngao, tôm, đậu, lạc, vừng, trứng vịt....	Kg	0,0384	150.000	5.760
		Chất béo : Dầu, mỡ	Lít	0,0098	59.000	578
		Nhóm thực phẩm cung cấp vitamin và muối khoáng, các loại rau, củ, quả ...	Kg	0,03	30.000	900
		Nhóm gia vị : Bột canh, mắm, muối	Kg	0,002	30.000	60
2	Bữa phụ	Sữa bột Kinder Gol	Gam	17	230.000	3.910
3	Bữa chiều	Chất bột : Gạo, mì...	Kg	0,0226	29.000	655
		Chất đạm : Thịt lợn, thịt gà, thịt bò, tôm	Kg	0,0368	150.000	5.520
		Nhóm thực phẩm cung cấp vitamin và rau, củ...	Kg	0,0151	30.000	453

TT	Nội dung	Tên thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
		Nhóm gia vị : Bột canh, mắm, muối	Kg	0,0001	30.000	3
		Tổng cộng				19.600

- Thực đơn của trẻ được công khai hàng ngày trên bảng tin công khai tại bếp ăn thuận tiện cho cha mẹ học sinh có thể giám sát hàng ngày.

2. Chi phí gián tiếp phục vụ bán trú : 3.000đ/ngày/hs đã bao gồm 2% nộp thuế TNDN 60đ.

a) Chất đốt căn cứ vào số chất đốt sử dụng thực tế hàng tháng : Trung bình 26 bình (12Kg) /tháng x 460.000đ/bình: 8.910 xuất ăn/tháng = 1.300đ(giá chất đốt hàng tháng có thể thay đổi theo biến động của giá chất đốt thế giới).

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Chất đốt 12kg/bình	Bình	26	460.000	11.960.000

Như vậy tiền chất đốt trung bình: 1.300đ/trẻ/ngày x 22 ngày.

b) Vật tư tiêu hao hàng tháng phục vụ học sinh bán trú:

STT	Tên hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Xà phòng OMO 800gram (mỗi lớp 01 gói/22 ngày; bếp 01 gói/22 ngày)	Gói	23	42.000	1.134.000
2	Nước rửa tay lifebuoy (mỗi lớp 02 chai/22 ngày; bếp 01 chai/tháng; lớp ít trẻ 01 chai/22 ngày)	Chai	44	41.000	1.804.000
3	Nước rửa bát sunlight thiên nhiên 750ml	Chai	40	37.000	1.480.000
4	Nước lau nhà Sunninght 1lít(mỗi lớp 02 chai/tháng;bếp 02 chai/tháng)	Chai	54	40.000	2.160.000
5	Bổi rửa bát (mỗi bếp 06 cái/tháng)	Cái	24	6.000	144.000

STT	Tên hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
6	Bồi sắt(mỗi bếp 06 cái/tháng)	Cái	24	6.000	144.000
7	Túi đựng rác (mỗi lớp 0,5kg/tháng; bếp 1,5kg/tháng)	Kg	17,5	45.000	787.000
8	Gang tay chế biến thức ăn (Mỗi bếp 05 hộp/tháng)	Hộp	20	15.000	300.000
9	Gang tay cao su (mỗi lớp 01 đôi/tháng; bếp 02 đôi/tháng)	Đôi	31	25.000	775.000
10	Nước lau bếp Gifet (mỗi bếp 02 chai/tháng)	Chai	8	38.000	304.000
11	Phiếu lưu mẫu thức ăn	Tờ	60	2.000	120.000
12	Nước tẩy rửa Vim(mỗi lớp 02 lọ/22 ngày)	Chai	46	36.000	1.656.000
13	Nước lau kính(mỗi lớp 23 chai/22 ngày)	Chai	23	37.000	851.000
14	Chổi cọ nhà vệ sinh(mỗi lớp 1 cái/22 ngày)	Cái	15	25.000	325.000
15	Bàn chải giặt(mỗi lớp 1 cái/22 ngày)		15	18.000	270.000
Tổng chi 01 tháng					15.088.500

Như vậy tiền vật tư tiêu hao hàng tháng: $15.088.500 : 405\text{hs} : 22\text{ ngày} = 1.700\text{đ/trẻ/ngày} \times 22\text{ ngày}$.

Tổng tiền thu phục vụ ăn bán trú 01 học sinh: $205.272.500 : 405\text{ HS} : 22\text{ ngày} = 23.038\text{ đồng/HS/ngày}$

Làm tròn mức thu: $23.000/1\text{ hs/ngày}$ (Mức thu đã bao gồm 2% nộp thuế TNDN).

- Đơn vị thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định: Giấy đề nghị thanh toán, phiếu giao nhận thực phẩm, bảng kê tổng hợp, hóa đơn chứng từ hợp pháp.

3. Thực hiện Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 90/2025/QH15 ngày 16/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu; Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu đơn vị thực hiện hình thức chỉ định thầu trong trường hợp đặc biệt.

Điều 7. Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú

TT	Nội dung	Số CBQL /GV /NV	Số giờ /ngày /người	Mức chi 1 giờ/ người	Tổng số giờ /tháng	Thành tiền
1	Chi bồi dưỡng cán bộ quản lý	04	1	31.000	88	2.728.000
2	Chi bồi dưỡng giáo viên trông trưa	36	1	35.300	792	27.957.600
3	Chi bồi dưỡng y tế, kế toán	2	1	30.000	36	1.080.000
4	2% Thuế thu nhập doanh nghiệp					648.000
	Tổng cộng:					32.413.600

Mức thu 01 học sinh : 32.413.600 : 405 HS = 80.033.000/HS/tháng(Làm tròn: 80.000đồng/tháng)

-Kế toán có trách nhiệm thanh toán tiền cho CBGVNV vào thời điểm cuối tháng sau khi có bảng chấm công của bộ phận chuyên môn.

Điều 8. Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh

-Căn cứ biên bản kiểm kê để mua bổ sung vật dụng phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh để tiết kiệm, tránh lãng phí, căn cứ báo giá của nhà cung cấp.

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Chiếu cói 1,5m	Cái	53	90.000	4.770.000
2	Xô nhựa	Cái	10	50.000	500.000
3	Cây lau nhà	Cái	23	150.000	3.450.000

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4	Chổi cước quét nước	Cái	23	45.000	1.035.000
5	Chổi bông	Cái	23	50.000	1.150.000
6	Bếp ga công nghiệp	Cái	2	1.300.000	2.600.000
7	Bát cơm Inox của trẻ	Cái	60	10.000	600.000
8	Thìa inox	Cái	80	3.000	240.000
9	Già vo gạo to	Cái	4	40.000	160.000
10	Muôi xúc cơm	Cái	5	20.000	100.000
11	Chậu nhôm vừa	Cái	3	85.000	255.000
12	Chảo chống dính	Cái	4	250.000	1.000.000
13	Bát Inox to	Cái	10	20.000	200.000
14	Rổ vuông	Cái	3	50.000	150.000
15	Rổ đựng rau	Cái	5	50.000	250.000
16	Giá để dao thớt	Cái	2	120.000	240.000
17	Xô nhựa	Cái	5	50.000	250.000
18	Cây lau nhà	Cái	8	150.000	1.200.000
19	Chổi bông ổng	Cái	8	50.000	400.000
20	Chổi cước quét nước	Cái	8	45.000	360.000
21	Thớt	Cái	6	160.000	960.000
22	Dao chặt	Cái	4	200.000	800.000
23	Dao thái	Cái	4	70.000	280.000
	Tổng cộng				20.950.000

Mức thu 01 học sinh: 405 HS x 50.000 đồng/năm học(số tiền đã bao gồm 2% thuế TNDN)

Điều 9. Hợp đồng thuê nhân viên nấu ăn:

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Thuê nhân viên nấu ăn 03 điểm Đèo Đọc, Cài, Khen Lèn	Người	01	1.493.200	1.493.200
2	<i>Trong đó: Được hỗ trợ chi từ NS (2.340.000 x 200%)/suất x 1 suất</i>	Người	01	4.680.000	4.680.000
3	Các khoản đóng góp	Người	01	1.587.200	1.587.200
4	Nộp 2% thuế TNDN				64.600
5	Tổng chi 01 tháng				7.825.000
6	Thuê nhân viên nấu ăn các điểm trường còn lại	Người	03	8.866.000	26.598.000
7	Các khoản đóng góp	Người	03	1.587.200	4.761.600
8	Nộp 2% thuế TNDN				640.000
Tổng chi 01 tháng					31.999.600

- Mức thu 03 điểm Đèo Đọc, Cài, Khe Lèn: 3.145.000 : 85HS = 37.000đ/HS/tháng.

- Mức thu các điểm còn lại gồm Trung tâm, Đồng Giang, Đồng Đăng, Hà Lũng, Đồng Vang): 31.999.600 : 320HS = 99.999đ/HS/tháng. Làm tròn mức thu: 100.000đ/tháng/hs.

- Thời gian thanh toán tiền công từ ngày 25-30 hàng tháng, hồ sơ thanh toán gồm bảng chấm công theo quy định.

Điều 10. Dịch vụ sử dụng điện máy điều hòa lớp học tại các điểm Đồng Giũa, Đồng Vang, lớp 4-5 tuổi Hà Lũng: theo thực tế số điện tại công tơ lớp học nhân với giá điện bao gồm thuế của công ty điện lực Quảng Ninh.

CHƯƠNG III CƠ CHẾ QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Cơ chế quản lý:

1.Nhà trường tổ chức thu, chi và quản lý tất cả các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động bán trú chi theo thỏa thuận tại trường theo đúng quy định hiện hành, có sự giám sát của phụ huynh học sinh.

2. Chi trả tiền hỗ trợ, phục vụ bán theo quy định cho nhà cung cấp, cán bộ viên chức, người lao động đầy đủ và kịp thời.

3. Hướng dẫn tập thể và cá nhân thực hiện nghiêm túc quy chế đảm bảo sự công bằng, khách quan trong nội bộ nhà trường, không vì một trường hợp nào cá biệt.

4. Các mức thu - chi trên căn cứ theo Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được thỏa thuận, đồng tình, nhất trí trong hội đồng sư phạm trường mầm non Sơn Dương, Hội nghị ban đại diện cha mẹ học sinh, cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh của các lớp. Nhà trường đã cân đối, lập dự toán thu, chi để tính mức thu trên cơ sở thu đủ chi, tuyệt đối không thu thừa, không chi sai mục đích thu, niêm yết công khai trước khi thực hiện và thông báo để cán bộ, giáo viên, nhân viên và cha mẹ học sinh được biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

5. Mở sổ sách theo dõi, hạch toán tất cả các khoản thu, chi phát sinh vào sổ sách kế toán, báo cáo tài chính theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành. Ngay sau khi kết thúc năm học hoặc kết thúc dịch vụ, thực hiện quyết toán từng khoản thu, nếu sử dụng kinh phí không hết thì trả lại cho cha mẹ học sinh, không được chuyển tiếp sang năm học sau, thông báo công khai kết quả thu, chi tới tất cả cha mẹ học sinh và cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đơn vị; báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp theo phân cấp.

Điều 12. Hiệu lực thi hành:

1. Quy chế các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được thông qua Hội đồng nhà trường, Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường, cha mẹ học sinh các khối lớp đã nhất trí 100% làm cơ sở để trường đưa vào thực hiện năm học 2025-2026. Quy chế này được áp dụng từ ngày 30/8/2025 đến ngày 31/5/2026 và có sự điều chỉnh trong năm khi có phát sinh thực tế./.

